

來!

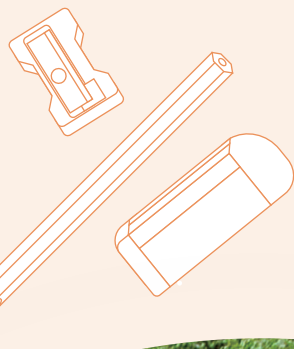
學華語 3

第三冊

Hãy cùng học tiếng Quan thoại

作業本 Sách bài tập

越南文版



目次

Mục lục

● 第一課	歡迎新同學	
Bài học 1	Hoan nghênh bạn học mới	1
● 第二課	海邊的風景很漂亮	
Bài học 2	Phong cảnh bờ biển rất đẹp.....	9
● 第三課	感恩節感恩節	
Bài học 3	Ngày Lễ Tạ ơn	18
● 第四課	公司派我到這裡工作	
Bài học 4	Công ty cử tôi đến đây công tác	27
● 第五課	烏龍茶很香	
Bài học 5	Trà Ô Long rất thơm	36
● 第六課	同事對我很好	
Bài học 6	Các đồng nghiệp đối xử với anh rất tốt.....	43
● 第七課	我去歐洲出差	
Bài học 7	Tôi đi công tác tại châu Âu.....	52
● 第八課	我做錯事了	
Bài học 8	Tôi đã phạm sai sót.....	61
● 第九課	週末的活動	
Bài học 9	Hoạt động cuối tuần.....	70
● 第十課	我的華語進步了	
Bài học 10	Tiếng Quan Thoại của tôi có tiến bộ.....	79



歡迎新同學

Hoan nghênh bạn học mới

I. Phân tích bài khóa

Đọc bài khóa chính trong sách giáo khoa (T.2), sau đó cho biết các câu bên dưới đây là đúng hay sai.

- () 1. 夏天的時候，高莉亞跟先生去臺灣度假。
Mùa hè năm ngoái Gloria và chồng đã đi nghỉ mát ở Đài Loan.
- () 2. 杜翔 (Dushyant) 的公司夏天的時候最忙，差不多每個星期都加班。
Mùa hè là mùa công ty của Dushyant bận rộn nhất nên hầu như tuần nào anh ấy cũng phải làm thêm giờ.
- () 3. 張家安沒學過華語。
Joann Zhang chưa từng học tiếng Quan Thoại.
- () 4. 張家安上個月換工作。
Joann Zhang đã đổi việc vào tháng trước.
- () 5. 張家安在電腦公司工作，興趣是照相。
Joann Zhang làm việc tại một công ty máy tính, [và] sở thích của cô ấy là chụp ảnh.



II. Nghe bản ghi âm, sau đó viết lại những từ bạn nghe được bằng Phiên âm (Pinyin) có dấu thanh điệu.



1.

2.

3.

4.

5.

6.



III. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ mà bạn nghe được.



- | | | |
|------------|--------------|--------------|
| 1. 大家 / 度假 | 2. 東部 / 以前 | 3. 貿易 / 收集 |
| 4. 度假 / 興趣 | 5. 第一天 / 第三天 | 6. 新同學 / 新學期 |

IV. Nghe đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu là đúng hay sai.



- () 1. 他叫林中明。
Tā jiào Lín Zhōngmíng.
- () 2. 他的興趣是看電影。
Tā de xìngqù shì kàn diànyǐng.
- () 3. 他在電腦公司工作。
Tā zài diànnǎo gōngsī gōngzuò.



V. Nghe từng đoạn hội thoại rồi chọn câu trả lời đúng.



1

H: 這位小姐有什麼事?
Zhè wèi xiǎojiě yǒu shénme shì?

Đáp án : _____

- (A) 來度假
lái dùjià
- (B) 來加班
lái jiābān
- (C) 來學華語
lái xué Huáyǔ

2

H: 這位小姐的興趣是什麼?
Zhè wèi xiǎojiě de xìngqù shì shénme?

Đáp án : _____

- (A) 照相
zhàoxiàng
- (B) 收集照片
shōují zhàopiàn
- (C) 學華語
xué Huáyǔ

VI. Điền từ vựng thích hợp vào chỗ trống của mỗi câu.

第

就

換

貓

貿易

興趣

東部

以前

1. 今天是新學期的_____一天。
2. 我妹妹很喜歡_____。
3. 我打算搬到_____。
4. 你在_____公司工作嗎？
5. 你好！我_____是張老師。
6. 這間教室太小了，我們_____一間教室上課。

VII. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa



- (A) 他收集鳥的照片。
- (B) 他收集狗的照片。
- (C) 他收集貓的照片。

Đáp án : _____



- (A) 他們去度假多一個星期。
- (B) 他們去度假一個星期多。
- (C) 他們去度假一個多星期。

Đáp án : _____



VIII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu là đúng hay sai.

我們班有一位新同學，她叫李春華。她以前住在東部，上個月搬到這裡，她的興趣是游泳和照相。雖然她沒學過華語，可是她覺得華語字很漂亮。

Mệnh đề câu (Đúng/Sai)

- () 1. 李春華現在住在東部。
- () 2. 李春華上個月搬到這裡。
- () 3. 李春華的興趣是游泳和照相。
- () 4. 李春華以前學過華語。



IX. Dịch

Dịch các câu sau sang tiếng Trung bằng cách sử dụng các mục ngữ pháp hoặc các mục từ vựng mới có trong bài học này.

1. Tôi là cô Lin đây. (就)

2. Tôi muốn tiếp tục học tiếng Quan Thoại. (繼續)

3. Hôm nay là ngày đầu tiên của học kỳ này. (第)

4. Bạn từng học lớp tiếng Quan Thoại nào chưa? (以前)

5. Tôi học tiếng Quan Thoại được hơn hai năm rồi. (～多)

X. Kỹ năng viết chữ Hán

第

dì

筆順
quy tắc
bút thuận

第

ノ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

寫字

第 第 第 第

度

dù

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

寫字

度 度 度 度

辛

xīn

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

寫字

辛 辛 辛 辛

苦

kǔ

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

寫字

苦 苦 苦 苦

啊

a

筆順
quy tắc
bút thuận

啊

丨 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

寫字

啊 啊 啊 啊



換

ㄏㄨㄢˋ

huàn

筆順
quy tắc
bút thuận

一 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌

寫字

換 換 換 換

部

ㄅㄨˋ

bù

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 丶 丶 立 立 音 音 音 部

寫字

部 部 部 部

繼

ㄐㄧˋ

jì

筆順
quy tắc
bút thuận

ㄥ 纟 纟 纟 纟 纟 纟 纟 纟 纟

寫字

繼 繼 繼 繼

續

ㄒㄩˋ

xù

筆順
quy tắc
bút thuận

ㄥ 纟 纟 纟 纟 纟 纟 纟 纟 纟

寫字

續 續 續 續

質

mào

筆順
quy tắc
bút thuận

留 質

寫字

貿 貿 貿 貿

易

 y_i

筆順
quy tắc
bút thuận

1 口 日 日 日 日 日 日 日

寫字

易	易	易	易						
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--

趣

qù

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 土 丰 丰 丰 走 走 走 走
趣 趣 趣 趣 趣

寫字

趣趣趣趣

收 尸又

shōu

筆順
quy tắc
bút thuận

レリルルルル

寫字

收 收 收 收

集 し

jí

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ イ 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

寫字

集 集 集 集



鳥	㇏ ㇏
---	--------

niǎo

筆順
quy tắc
bút thuận

鳥

寫字

鳥	鳥	鳥	鳥								
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--

貓	㇏ ㇏
---	--------

māo

筆順
quy tắc
bút thuận

貓

寫字

貓	貓	貓	貓								
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--

照	㇏ ㇏
---	--------

zhào

筆順
quy tắc
bút thuận

照

寫字

照	照	照	照								
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--

片	㇏ ㇏
---	--------

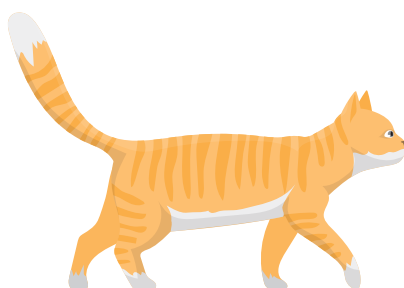
piàn

筆順
quy tắc
bút thuận

片

寫字

片	片	片	片								
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--





海邊的風景很漂亮

Phong cảnh bờ biển rất đẹp

I. Phân tích bài khóa

Đọc bài khóa chính trong sách giáo khoa (T.18), sau đó cho biết các câu dưới đây là đúng hay sai.

- () 1. 高莉亞覺得這次度假又好玩又輕鬆。
Gloria thấy rằng kỳ nghỉ của cô ấy rất vui vẻ và thư giãn.
- () 2. 潛水教練教得很好，所以高莉亞覺得潛水很容易。
Thầy dạy lặn rất giỏi nên Gloria thấy rằng lặn rất dễ.
- () 3. 高莉亞住的旅館離海邊很近。
Khách sạn Gloria ở nằm gần bãi biển.
- () 4. 高莉亞跟先生晚上一邊散步，一邊看星星。
Buổi tối Gloria và chồng cô ấy đi dạo và ngắm sao.
- () 5. 高莉亞是搭船去度假的。
Gloria đi thuyền để thực hiện kỳ nghỉ.



II. Nghe bản ghi âm, sau đó viết lại những từ bạn nghe được bằng Phiên âm (Pinyin) có dấu thanh điệu.



1.

2.

3.

4.

5.

6.



III. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ mà bạn nghe được.



- | | | |
|------------|------------|--------------|
| 1. 海邊 / 海裡 | 2. 租車 / 搭船 | 3. 第一次 / 有一天 |
| 4. 旅館 / 飛機 | 5. 到處 / 看到 | 6. 潛水 / 教練 |

IV. Nghe đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu là đúng hay sai.



- () 1. 冬天的時候，海邊到處都是人。
Dōngtiān de shíhòu, hǎi biān dào chù dōu shì rén.
- () 2. 明文喜歡在海邊看風景，也喜歡照相。
Míngwén xǐhuān zài hǎi biān kàn fēngjǐng, yě xǐhuān zhào xiàng.
- () 3. 明文覺得去海邊心情很輕鬆。
Míngwén juéde qù hǎi biān xīnqíng hěn qīngsōng.

V. Nghe từng đoạn hội thoại rồi chọn câu trả lời đúng.



1

H: 這位小姐覺得潛水怎麼樣?
Zhè wèi xiǎojiě juéde qiánshuǐ zěnmeyàng?

Đáp án : _____

- (A) 很難
hěn nán
- (B) 很容易
hěn róngyì
- (C) 很有意思
hěn yǒuyìsi

2

H: 他們是怎麼去墨西哥的?
Tāmen shì zěnmé qù Mòxīgē de?

Đáp án : _____

- (A) 他們是租車去的。
Tāmen shì zū chē qù de.
- (B) 他們是搭飛機去的。
Tāmen shì dā fēijī qù de.
- (C) 他們是坐船去的。
Tāmen shì zuò chuán qù de.

VI. Điền từ vựng thích hợp vào chỗ trống của mỗi câu.

坐

美

次

種

決定

心情

教練

旅館

1. 聽說潛水很有意思，我_____要學潛水。
2. 國家公園的風景很_____。
3. 這_____水果很好吃，可是很貴。
4. 我們住的_____附近有超級市場嗎？
5. 王先生就是我們的游泳_____。
6. 你今天看起來_____很好。

VII. Chọn câu mô tả phù hợp với từng hình minh họa.



- (A) 她在看星星。
- (B) 她在曬太陽。
- (C) 她在學潛水。

Đáp án : _____



- (A) 他們一邊散步，一邊照相。
- (B) 他們一邊游泳，一邊看魚。
- (C) 他們一邊聊天，一邊吃飯。

Đáp án : _____



VIII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu là đúng hay sai.

麗莎說這是她第一次去加州旅行。因為搭飛機比較貴，所以她跟朋友是開車去的。她們住的旅館離海邊不遠，走路很快就到了。麗莎喜歡坐在海邊，一邊喝飲料，一邊曬太陽。她的朋友喜歡一邊看風景，一邊照相。麗莎在海邊住了三天，心情太輕鬆了，決定明年還要來這裡度假。

Mệnh đề câu (Đúng/Sai)

- () 1. 麗莎以前去過加州。
- () 2. 麗莎跟朋友是搭飛機去加州的。
- () 3. 從她們住的旅館能走路到海邊。
- () 4. 麗莎跟朋友都喜歡坐在海邊曬太陽。
- () 5. 麗莎明年還想去海邊度假。



IX. Dịch

Dịch các câu sau sang tiếng Trung bằng cách sử dụng các mục ngữ pháp hoặc các mục từ vựng mới có trong bài học này.

1. Phong cảnh bờ biển rất đẹp và bãi biển cũng rất đông người. (風景、到處)

2. Nghe ra thì kỳ nghỉ ấy có vẻ rất tuyệt vời. (DG 起來)

3. Họ đi máy bay để đến đó. (是 的)

4. Tôi đã thấy đủ mọi loại cá đầy màu sắc dưới biển. (看到、各種)

5. Chúng tôi đã đi dạo trên bãi biển và ngắm sao trên bầu trời.
(一邊 一邊)

X. Kỹ năng viết chữ Hán

海

hải

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

、 丶 丿 汨 汨 汨 汨 汨 汨

海	海	海	海						
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--

風

fēng

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

凡 凡 凡 凡 凡 凡 凡 凡

風風風風

景

jǐng

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

1 𠂇 𠂈 𠂉 𠂊 𠂋 𠂌 𠂍 𠂎 𠂏

景 景

景 景 景 景



次 ㄘㄧˋ

cì

筆順
quy tắc
bút thuận

一 二 ㄥ ㄥ ㄥ ㄥ

寫字

次 次 次 次

輕 ㄑㄩㄥ

qīng

筆順
quy tắc
bút thuận

一 一 一 一 一 亘 車 車 輕 輕

寫字

輕 輕 輕 輕

鬆 ㄙㄨㄥ

sōng

筆順
quy tắc
bút thuận

一 一 一 一 一 長 長 長 長 鬆 鬆

寫字

鬆 鬆 鬆 鬆

坐 ㄗㄨㄛˋ

zuò

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ 人 人 人 人 坐 坐

寫字

坐 坐 坐 坐

船 ㄔㄩㄢˊ

chuán

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 丿 月 月 月 舟 舟 船 船 船

寫字

船 船 船 船

潛

qián

筆順
quy tắc
bút thuận

灝 灝 潛 潛 潛

寫字

潛 潛 潛 潛

各

gè

筆順
quy tắc
bút thuận

夕 夕 各 各

寫字

各 各 各 各

種

zhǒng

筆順
quy tắc
bút thuận

秝 秝 種 種

寫字

種 種 種 種

處

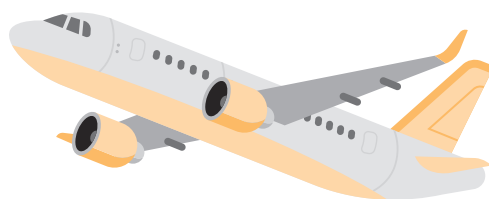
chù

筆順
quy tắc
bút thuận

處 處

寫字

處 處 處 處





曬 尸 𠂔

shài

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 日 日 日 日 日 日 日 日 日 日
𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔
𠂔 𠂔 𠂔

寫字

曬 曬 曬 曬

館 𠂔 𠂔

guǎn

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 丿 丿 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔
𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

寫字

館 館 館 館

情 𠂔 𠂔

qíng

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 丨 丨 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔
情 情 情 情 情 情 情 情

寫字

情 情 情 情

搭 𠂔 𠂔

dā

筆順
quy tắc
bút thuận

一 丨 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔
搭 搭 搭 搭 搭 搭 搭 搭 搭 搭

寫字

搭 搭 搭 搭

飛
fēi

筆順
quy tắc
bút thuận

乙 飞 飞 飞 飞 飞 飞 飞 飞 飞

寫字

飛 飛 飛 飛

租
zū

筆順
quy tắc
bút thuận

一 二 千 禾 禾 禾 和 和 和 和 租

寫字

租 租 租 租

決
jué

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 丶 江 江 決 決

寫字

決 決 決 決

Bài tập



感恩節

Ngày Lễ Tạ ơn

I. Phân tích bài khóa

Đọc bài khóa chính trong sách giáo khoa (T.34), sau đó cho biết các câu dưới đây là đúng hay sai.

- () 1. 從現在到感恩節，只有四天。
Chỉ còn 4 ngày nữa là đến Lễ Tạ ơn.
- () 2. 高莉亞想請外國朋友去她家過節。
Gloria muốn mời mấy người bạn nước ngoài đến nhà cô ấy để cùng đón ngày lễ.
- () 3. 高莉亞希望麗莎早一點去她家幫忙，因為要做很多菜。
Gloria muốn Lisa đến sớm một chút để giúp đỡ vì cô ấy muốn nấu nhiều đồ ăn.
- () 4. 麗莎建議高莉亞請朋友每個人帶一個菜。
Lisa gợi ý Gloria nên bảo mỗi người bạn nên mang một món ăn đến.
- () 5. 因為杜翔 (Dushyant) 覺得秋天的南瓜非常好吃，所以會帶南瓜派。
Dushyant nghĩ rằng bí ngô vào mùa thu ăn rất ngon nên anh ấy sẽ mang bánh bí ngô đến.



II. Nghe bản ghi âm, sau đó viết lại những từ bạn nghe được bằng Phiên âm (Pinyin) có dấu thanh điệu.



1.

2.

3.

4.

5.

6.

III. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ mà bạn nghe được.



- | | | |
|------------|------------|--------------|
| 1. 麵包 / 沙拉 | 2. 開心 / 熱鬧 | 3. 早一點 / 晚一點 |
| 4. 外國 / 回家 | 5. 幫忙 / 建議 | 6. 來不及 / 烤火雞 |

IV. Nghe đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu là đúng hay sai.



- () 1. 最近張家安每天都得早一點到公司。
Zuìjìn Zhāng Jiā'ān měitiān dōu dēi zǎo yìdiǎn dào gōngsī.
- () 2. 家安因為加班，所以沒時間回家。
Jiā'ān yīnwèi jiābān, suǒyǐ méi shíjiān huí jiā.
- () 3. 麗莎今天帶吃的東西給家安，所以家安非常開心。
Lìshā jīntiān dài chī de dōngxī gěi Jiā'ān, suǒyǐ Jiā'ān fēicháng kāixīn.



V. Nghe từng đoạn hội thoại rồi chọn câu trả lời đúng.



H: 這位小姐覺得哪一個菜比較好吃?
Zhè wèi xiǎojiě juéde nǎ yí ge cài bǐjiào hǎochī?

Đáp án : _____

- (A) 都好吃
dōu hǎochī
- (B) 水果沙拉
shuǐguǒ shālā
- (C) 南瓜派
nánguā pài



H: 這位小姐去度假，去了幾天?
Zhè wèi xiǎojiě qù dùjià, qùle jǐ tiān?

Đáp án : _____

- (A) 她去了五天。
Tā qùle wǔ tiān.
- (B) 她去了六天。
Tā qùle liù tiān.
- (C) 她去了十天。
Tā qùle shí tiān.



VI. Điền từ vựng thích hợp vào chỗ trống của mỗi câu.

參加

過

好像

可以

趕快

怕

或是

建議

1. 已經七點了，_____起床，你要去上班。
2. 晚上的時候，坐在海邊_____看到很多星星。
3. 我下個星期不放假，所以不能_____這次的旅行。
4. 爸爸早上六點就出門，他_____上班來不及。
5. 下個星期弟弟過生日，我打算送他運動鞋_____運動衫。
6. 媽媽做的烤火雞_____餐廳做的，很好吃。

VII. Chọn câu mô tả phù hợp với từng hình minh họa.



- (A) 高莉亞從下午四點到五點都在做甜點。
- (B) 高莉亞從下午四點到五點都在買菜。
- (C) 高莉亞從下午四點到五點都在做菜。

Đáp án : _____



- (A) 明文帶了咖啡和甜點。
- (B) 明文帶了麵包和甜點。
- (C) 明文帶了麵包和沙拉。

Đáp án : _____

VIII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu là đúng hay sai.

明天是王明文的生日，所以明文的同學想請他去迪士尼樂園玩。因為放假，去玩的人會比平常多一點，所以他們決定早一點去。迪士尼樂園裡面的餐廳東西都很貴，所以明文建議大家準備自己的午飯。他們從早上九點到下午四點都在樂園裡面，一邊玩，一邊照相，明文覺得跟同學一起玩，又開心又輕鬆。

Mệnh đề câu (Đúng/Sai)

- () 1. 王明文請他的同學去迪士尼樂園玩。
- () 2. 平常去迪士尼樂園玩的人比較多。
- () 3. 明文準備了大家的午飯。
- () 4. 明文跟同學從早上到下午都在迪士尼樂園玩。
- () 5. 明文覺得跟同學一去玩，很開心。



IX. Dịch

Dịch các câu sau sang tiếng Trung bằng cách sử dụng các mục ngữ pháp hoặc các mục từ vựng mới có trong bài học này.

1. Chỉ còn 10 ngày nữa là đến Lễ Tạ ơn. (從 到 只)

2. Đón ngày lễ cùng với mọi người sẽ vui hơn. (過、熱鬧)

3. Bạn có thể đến sớm một chút để trợ giúp hay không? (早 / 晚 + 一點 + ĐG)



4. Hãy bảo bạn bè rằng mỗi người nên mang một món ăn đến. Như thế thì bớt áp lực hơn một chút. (ĐGTT 一點)

5. Nếu cô ấy muốn đến, hãy bảo cô ấy mang theo đồ uống và hoa quả. (如果、或是)

X. Kỹ năng viết chữ Hán

恩

ēn

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 冂 冂 冂 因 因 因 恩 恩 恩

寫字

恩 恩 恩 恩

節

jié

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ

寫字

節 節 節 節

嗨

hài

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 冂 口 口 口 口 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

寫字

嗨 嗨 嗨 嗨

趕 ㄍㄢˇ

gǎn

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 土 丰 丰 丰 走 走 起 起

寫字

趕 趕 趕 趕

鬧 ㄋㄠˋ

nào

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 丨 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂 鬥

寫字

鬧 鬧 鬧 鬧

參 ㄘㄢ

cān

筆順
quy tắc
bút thuận

厶 厶 厶 厶 厶 厶 夕 夕 夕 夕 参

寫字

参 参 参 参

怕 ㄆㄚˋ

pà

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 丨 丨 丨 丨 丨 怕 怕 怕

寫字

怕 怕 怕 怕

及 ㄐㄧˋ

jí

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 丿 丿 及

寫字

及 及 及 及



幫

bāng

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 土 主 丰 圭 圭 封 封 封 幫 幫 幫 幫 幫 幫

寫字

幫 幫 幫 幫

建

jiàn

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 乚 乚 乚 乚 聿 聿 聿 建 建

寫字

建 建 建 建

議

yì

筆順
quy tắc
bút thuận

讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 議 議 議

寫字

議 議 議 議

烤

kǎo

筆順
quy tắc
bút thuận

丷 丷 火 火 火 火 灶 炒 炒 烤

寫字

烤 烤 烤 烤

火

huǒ

筆順
quy tắc
bút thuận

丷 丷 火 火

寫字

火 火 火 火

鈴 ㄌㄩㄥˊ

líng

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ 金 金 鈴

寫字

鈴 鈴 鈴 鈴

薯 ㄕㄩˇ

shǔ

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 十 十 十 十 十 十 十 苗 苗

寫字

薯 薯 薯 薯

泥 ㄋㄧˊ

ní

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 丶 冫 冫 冫 泥 泥

寫字

泥 泥 泥 泥

拉 ㄌㄚˊ

lā

筆順
quy tắc
bút thuận

一 扌 扌 扌 扌 扌 拉 拉

寫字

拉 拉 拉 拉

瓜 ㄍㄨㄚ

guā

筆順
quy tắc
bút thuận

一 厂 厂 瓜 瓜

寫字

瓜 瓜 瓜 瓜



派

夕、

pài

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 派

寫字

派 派 派 派

像

丁、

xiàng

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 像

寫字

像 像 像 像

或

厂、

huò

筆順
quy tắc
bút thuận

一 一 一 一 一 或 或 或

寫字

或 或 或 或

Bài tập

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--



公司派我到這裡工作

Công ty cử tôi đến đây công tác

I. Phân tích bài khóa

Đọc bài khóa chính trong sách giáo khoa (T.52), sau đó cho biết các câu bên dưới đây là đúng hay sai.

- () 1. 高莉亞還記得王明文。

Gloria vẫn còn nhớ Wang Mingwen.

- () 2. 因為王明文對美國的情形比較了解，所以公司派他來美國。

Công ty cử Wang Mingwen sang Hoa Kỳ vì anh khá hiểu tình hình ở đó.

- () 3. 王明文只在美國一年。

Wang Mingwen sẽ ở Hoa Kỳ một năm mà thôi.

- () 4. 王明文公司的產品賣到世界各國。

Công ty của Wang Mingwen bán sản phẩm sang nhiều quốc gia trên thế giới.

- () 5. 王明文覺得在美國的工作經驗對他的未來有幫助。

Wang Mingwen cho rằng kinh nghiệm làm việc ở Hoa Kỳ sẽ có lợi cho tương lai của anh ấy.



II. Nghe bản ghi âm, sau đó viết lại những từ bạn nghe được bằng Phiên âm (Pinyin) có dấu thanh điệu.



1.

2.

3.

4.

5.

6.



III. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ mà bạn nghe được.



- | | | |
|------------|------------|------------|
| 1. 剛 / 派 | 2. 了解 / 知道 | 3. 合作 / 發展 |
| 4. 方面 / 見面 | 5. 世界 / 有名 | 6. 幫助 / 產品 |

IV. Nghe đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu bên dưới đây là đúng hay sai.



- () 1. 林美美打算一畢業就找工作。
Lín Měiměi dāsuan yí bìyè jiù zhǎo gōngzuò.
- () 2. 林美美畢業以後會去美國旅行兩年。
Lín Měiměi bìyè yǐhòu huì qù Měiguó lǚxíng liǎng nián.
- () 3. 林美美對貿易有興趣，想在外國公司工作。
Lín Měiměi duì mào yì yǒu xìngqù, xiǎng zài wàiguó gōngsī gōngzuò.



V. Nghe từng đoạn hội thoại rồi chọn câu trả lời đúng.



1

H: 這位小姐現在在什麼公司工作?
Zhè wèi xiǎojiě xiànzài zài shénme gōngsī gōngzuò?

Đáp án : _____

- (A) 電腦公司
diànnǎo gōngsī
- (B) 科技公司
kējì gōngsī
- (C) 貿易公司
màoyì gōngsī

2

H: 這位小姐喜歡不喜歡寫字?
Zhè wèi xiǎojiě xǐhuān bù xǐhuān xiě zì?

Đáp án : _____

- (A) 她不喜歡寫字。
Tā bù xǐhuān xiě zì.
- (B) 她喜歡寫字。
Tā xǐhuān xiě zì.
- (C) 我們不知道。
Wǒmen bù zhīdào.

VI. Điền từ vựng thích hợp vào chỗ trống của mỗi câu.

有名

幫助

見面

情形

一直

產品

剛

約

1. 你覺得看華語電影對學華語有_____嗎？
2. 我_____從東部搬到這裡，所以還不知道附近有什麼餐廳。
3. 他從十歲開始，_____住在這裡，已經十年了。
4. 有空的時候，我常常跟好朋友_____，一起吃飯聊天。
5. 你知道那家科技公司發展的_____嗎？
6. 這家咖啡店很_____，世界各國都有分店。

VII. Chọn câu mô tả phù hợp với từng hình minh họa.



- (A) 公司派王明文到美國工作。
 (B) 王明文從臺灣到美國旅行。
 (C) 公司派王明文到臺灣工作。

Đáp án : _____



- (A) 已經五月了，天氣相當熱。
 (B) 已經五月了，天氣還有一點冷。
 (C) 已經五月了，天氣不冷了。

Đáp án : _____



VIII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu là đúng hay sai.

張家安在一家貿易公司工作。這幾年她的公司發展得相當好，跟很多日本的公司合作。家安的公司覺得家安有很多工作經驗，以前也在日本念過大學，一定很了解日本的情形，所以打算派她去日本的分公司工作。公司希望家安至少在日本三年。但是家安覺得三年太久了，如果只去一年，她就去。

Mệnh đề câu (Đúng/Sai)

- () 1. 張家安的公司最近發展得不錯。
- () 2. 家安的公司在日本有分公司。
- () 3. 家安已經工作很久了。
- () 4. 因為家安在日本住過，所以了解日本的情形。
- () 5. 家安已經決定去日本工作一年了。



IX. Dịch

Dịch các câu sau sang tiếng Trung bằng cách sử dụng các mục ngữ pháp hoặc các mục từ vựng mới có trong bài học này.

1. Mặc dù công việc rất bận rộn nhưng tôi vẫn muốn tiếp tục học tiếng Quan Thoại. (雖然……但是…… / 還)

2. Tôi cứ tưởng là anh đang làm việc ở Đài Loan suốt thời gian qua. (以為、一直)

3. Những người phục vụ ở nhà hàng đó rất lịch sự với chúng tôi. (對、客氣)

4. Có kinh nghiệm làm việc sẽ có lợi khi đi tìm việc làm trong tương lai.

(經驗、對……有幫助)

5. Joann Zhang muốn tiếp tục học tiếng Quan Thoại cho đến năm sau.

(繼續、學到)

X. Kỹ năng viết chữ Hán

記

jì

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 一 二 三 言 言 言 言 記 記 記

寫字

記 記 記 記

哇

wa

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 丩 口 口 吐 吐 哇 哇 哇

寫字

哇 哇 哇 哇

當

dān

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 丨 丨 丨 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

寫字

當 當 當 當



公司派我到這裡工作

弓

 $k\bar{e}$

筆順
quy tắc
bút thuận

一 二 千 禾 禾 禾 禾 科 科

寫字

科科科科

41

jì

筆順
quy tắc
bút thuận

一寸才 一拏拏拏拏

寫字

技	技	技	技								
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--

丁一

xíng

筆順
quy tắc
bút thuận

一 二 开 开' 开' 开'

寫字

形	形	形	形						
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--

414

jiě

筆順
quy tắc
bút thuận

角 角 角 角 角 角 角 角 角 角
解 解 解

寫字

解 解 解 解

出

zhì

筆順
quy tắc
bút thuận

一 二 三 四 五 六

寫字

至 至 至 至

知 出

zhī

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ 知 知

寫字

知 知 知 知

道 ㇏

dào

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 ㇏ ㇏ ㇏ 首 首 首 首 首

寫字

道 道 道 道

展 ㇏

zhǎn

筆順
quy tắc
bút thuận

㇏ ㇏ 尸 尸 尸 尸 展 展 展 展

寫字

展 展 展 展

相 ㇏

xiāng

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 才 木 木 相 相 相 相

寫字

相 相 相 相

合 ㇏

hé

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ 人 人 合 合 合

寫字

合 合 合 合



產

chǎn

筆順
quy tắc
bút thuận

產

寫字

產 產 產 產

品

pǐn

筆順
quy tắc
bút thuận

品

寫字

品 品 品 品

世

shì

筆順
quy tắc
bút thuận

世

寫字

世 世 世 世

界

jiè

筆順
quy tắc
bút thuận

界

寫字

界 界 界 界

直

zhí

筆順
quy tắc
bút thuận

直

寫字

直 直 直 直

驗 一、弓、

yàn

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 冫 F F F 馬 馬 馬 馬 馬
馬 驗 驗 驗 驗 驗 驗 驗 驗 驗
驗 驗 驗

寫字

驗 驗 驗 驗

未 ㄨ、 ㄟ、

wèi

筆順
quy tắc
bút thuận

一 二 丰 未 未

寫字

未 未 未 未

助 虫、 ㄨ、

zhù

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 冂 日 日 且 助 助

寫字

助 助 助 助

剛 ㄍ、 ㄨ、

gāng

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 冂 月 月 月 月 月 月 月 月 剛

寫字

剛 剛 剛 剛

約 ㄣ、 ㄣ、

yuē

筆順
quy tắc
bút thuận

ㄣ、 ㄣ、 ㄣ、 ㄣ、 ㄣ、 ㄣ、 約 約

寫字

約 約 約 約



烏龍茶很香

Trà Ô Long rất thơm

I. Phân tích bài khóa

Đọc bài khóa chính trong sách giáo khoa (T.70), sau đó cho biết các câu bên dưới đây là đúng hay sai.

- () 1. 高莉亞最近沒有以前那麼忙了。

Gần đây Gloria không bận như trước nữa.

- () 2. 高莉亞喝過臺灣茶了。

Gloria từng uống trà Đài Loan rồi.

- () 3. 紅茶的味道比烏龍茶的淡一點。

Vị của trà đen nhẹ hơn trà Ô Long.

- () 4. 高莉亞了解華人喝茶的習慣。

Gloria am hiểu phong tục thưởng trà của người Trung Quốc.

- () 5. 這些茶是王明文從臺灣帶來的。

Wang Mingwen mang loại trà này từ Đài Loan sang.



II. Nghe bản ghi âm, sau đó viết lại những từ bạn nghe được bằng Phiên âm (Pinyin) có dấu thanh điệu.



1.

2.

3.

4.

5.

6.

III. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ mà bạn nghe được.



- | | | |
|------------|--------------|----------------|
| 1. 選 / 泡 | 2. 味道 / 品質 | 3. 不用 / 不同 |
| 4. 習慣 / 後天 | 5. 濃一點 / 淡一點 | 6. 有一點甜 / 有一點苦 |

IV. Nghe đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu bên dưới đây là đúng hay sai.



- () 1. 王明文最近很忙。
Wáng Míngwén zuìjìn hěn máng.
- () 2. 張家安喜歡烏龍茶，也喜歡紅茶。
Zhāng Jiā'ān xǐhuān wūlóngchá, yě xǐhuān hóngchá.
- () 3. 因為紅茶的味道比較香，所以高莉亞喜歡紅茶。
Yīnwèi hóngchá de wèidào bǐjiào xiāng, suǒyǐ Gāo Lìyǎ xǐhuān hóngchá.



V. Nghe từng đoạn hội thoại rồi chọn câu trả lời đúng.



1

H: 這位小姐想做什麼?
Zhè wèi xiǎojiě xiǎng zuò shénme?

Đáp án: _____

- (A) 她想吃吃看烤火雞。
Tā xiǎng chīchīkàn kǎo huǒjī.
- (B) 她想跟先生一起烤火雞。
Tā xiǎng gēn xiānshēng yìqǐ kǎo huǒjī.
- (C) 她想請先生烤火雞給她吃。
Tā xiǎng qǐng xiānshēng kǎo huǒjī gěi tā chī.

2

H: 紅茶和烏龍茶喝起來一樣嗎?
Hóngchá hàn wūlóngchá hē qǐlái yíyàng ma?

Đáp án: _____

- (A) 烏龍茶比紅茶香。
Wūlóngchá bǐ hóngchá xiāng.
- (B) 烏龍茶跟紅茶喝起來差不多。
Wūlóngchá gēn hóngchá hē qǐlái chābùduō.
- (C) 烏龍茶比紅茶濃。
Wūlóngchá bǐ hóngchá nóng.



VI. Điền từ vựng thích hợp vào chỗ trống của mỗi câu.

泡

要是

說明

品質

不用

特別

有趣

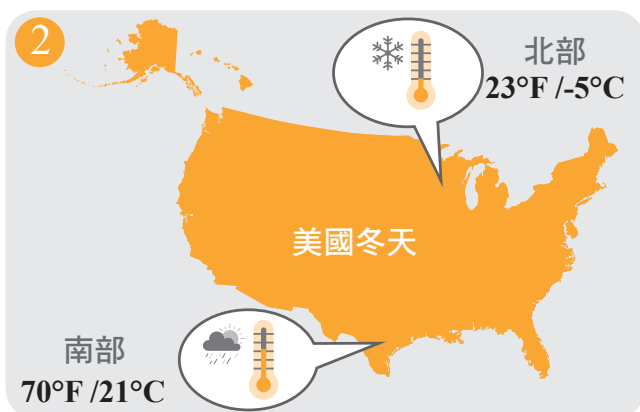
1. 我買了一種很_____的茶，你要不要喝喝看？
2. 你_____的是什麼茶？聞起來好香。
3. 請你_____你在美國工作的經驗。
4. 這家公司產品的_____很好，但是很貴。
5. _____你不忙，我們可以約時間見面，聊聊天。
6. 今天的午飯妳_____準備，因為我會帶麵包和沙拉給妳。

VII. Chọn câu mô tả phù hợp với từng hình minh họa.



- (A) 華人喝茶什麼都不加。
(B) 華人喝茶什麼都可以加。
(C) 華人喝茶加糖，不加牛奶。

Đáp án : _____



- (A) 美國南部的冬天跟北部的一樣冷。
(B) 美國北部的冬天沒有南部的那麼冷。
(C) 美國南部的冬天沒有北部的那麼冷。

Đáp án : _____

VIII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu bên dưới đây là đúng hay sai.

因為張家安沒喝過臺灣茶，她想喝喝看，所以王明文從臺灣帶了臺灣茶送給張家安，有紅茶、烏龍茶還有東方美人茶。家安不了解華人喝茶的習慣，所以請明文說明。明文告訴她，華人平常怎麼泡茶，泡的時候要等幾分鐘。還有喝茶的時候，華人跟美國人不同，什麼都不加。

Mệnh đề câu (Đúng/Sai)

- () 1. 張家安喝過臺灣茶了。
- () 2. 家安的茶是明文在臺灣買的。
- () 3. 家安知道華人喝茶的習慣。
- () 4. 明文告訴家安要怎麼泡茶。
- () 5. 華人喝茶的時候可以加糖或是牛奶。



IX. Dịch

Dịch các câu sau sang tiếng Trung bằng cách sử dụng các mục ngữ pháp hoặc các mục từ vựng mới có trong bài học này.

1. Wang Mingwen không có nhiều kinh nghiệm làm việc như Gloria.
(A 沒有 B 那麼)

2. Tôi muốn thử [uống] trà Ô Long. (ĐG ĐG 看)

3. Trà đen có vị đắng và hơi ngọt. (有一點 + ĐGTT)



4. Trà đen thì đậm đà. Trà Ô Long [khi nguội] có mùi thơm thoang thoảng.
(香、淡、ĐGTT + 一點)

5. Bạn đang uống loại trà gì thế? Mùi rất thơm (喝茶、聞起來)



X. Kỹ năng viết chữ Hán

烏

wū

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 亅 尸 尸 尸 烏 烏 烏 烏 烏

寫字

烏 烏 烏 烏

龍

lóng

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 ㇏ ㇏ ㇏ 立 产 音 音 音 音

寫字

龍 龍 龍 龍

香

xiāng

筆順
quy tắc
bút thuận

一 二 千 禾 禾 禾 香 香 香

寫字

香 香 香 香

聞 めん

wén

筆順
quy tắc
bút thuận

聞 聞 聞 聞 聞 聞 聞 聞 聞 聞

寫字

聞 聞 聞 聞

濃 ん

nóng

筆順
quy tắc
bút thuận

濃 濃 濃 濃 濃 濃

寫字

濃 濃 濃 濃

淡 たん

dàn

筆順
quy tắc
bút thuận

淡 淡 淡 淡 淡 淡 淡 淡 淡 淡

寫字

淡 淡 淡 淡

選 せん

xuǎn

筆順
quy tắc
bút thuận

選 選 選 選 選 選 選 選 選 選

寫字

選 選 選 選

泡 ほう

pào

筆順
quy tắc
bút thuận

泡 泡 泡 泡 泡 泡

寫字

泡 泡 泡 泡



慣 ㄍㄨㄢˋ

guàn

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨
慣 慣 慣 慣

寫字

慣 慣 慣 慣

質 ㄓˋ

zhí

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿
質 質 質 質 質

寫字

質 質 質 質

嗯 ㄣˊ

en

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨
嗯 嗯 嗯

寫字

嗯 嗯 嗯 嗯

特 ㄊㄜˋ

tè

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿
特 特 特 特

寫字

特 特 特 特



同事對我很好

Các đồng nghiệp đối xử với anh rất tốt

I. Phân tích bài khóa

Đọc bài khóa chính trong sách giáo khoa (T.86), sau đó cho biết các câu bên dưới đây là đúng hay sai.

- () 1. 王明文剛來的時候很忙，工作常常沒做完。
Khi Wang Mingwen mới đến, anh ấy rất bận rộn nên thường không làm xong việc.
- () 2. 因為工作的壓力很大，所以明文不滿意現在的工作。
Wang Mingwen chịu rất nhiều áp lực trong công việc nên anh ấy không hài lòng với công việc hiện tại.
- () 3. 明文的同事個性都差不多。
Tính cách các đồng nghiệp của Wang Mingwen khá giống nhau.
- () 4. 明文的同事們都很認真，不過他們不會互相幫忙。
Các đồng nghiệp của Wang Mingwen rất chu đáo nhưng họ không giúp đỡ lẫn nhau.
- () 5. 明文到美國工作以後，得到很多經驗。
Wang Mingwen đã tích lũy được rất nhiều kinh nghiệm kể từ khi sang Hoa Kỳ làm việc.

II. Nghe bản ghi âm, sau đó viết lại những từ bạn nghe được bằng Phiên âm (Pinyin) có dấu thanh điệu.



1.

2.

3.

4.

5.

6.



III. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ mà bạn nghe được.



1. 還好 / 好處 2. 熱心 / 放心 3. 互相 / 相信
4. 一切 / 親切 5. 沒做完 / 做得完 6. 聽不懂 / 聽得懂

IV. Nghe đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu bên dưới đây là đúng hay sai.



- () 1. 分公司的環境、同事都不錯。

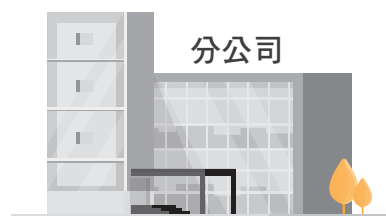
Fēngōngsī de huánjìng, tóngshì dōu búcuò.

- () 2. 分公司的工作輕鬆，也不必加班。

Fēngōngsī de gōngzuò qīngsōng, yě búbì jiābān.

- () 3. 麗莎已經決定要去分公司了。

Lìshā yǐjīng juédìng yào qù fēngōngsī le.



V. Nghe từng đoạn hội thoại rồi chọn câu trả lời đúng.



1

H: 我們可以知道什麼?

Wǒmen kěyǐ zhīdào shénme?

Đáp án : _____

- (A) 小姐看不懂這兩個字。

Xiǎojiě kàn bù dǒng zhè liǎng ge zì.

- (B) 先生看得懂這兩個字。

Xiānshēng kàn de dǒng zhè liǎng ge zì.

- (C) 先生跟小姐都看得懂這兩個字。

Xiānshēng gēn xiǎojiě dōu kàn de dǒng zhè liǎng ge zì.

2

H: 小姐的工作做得怎麼樣?

Xiǎojiě de gōngzuò zuò de zěnmeyàng?

Đáp án : _____

- (A) 她沒做完工作。

Tā méi zuòwán gōngzuò.

- (B) 她一個人做完了工作。

Tā yí ge rén zuòwán le gōngzuò.

- (C) 她跟同事一起做完了工作。

Tā gēn tóngshì yìqǐ zuòwán le gōngzuò.

VI. Điền từ vựng thích hợp vào chỗ trống của mỗi câu.

相處

適應

願意

互相

放心

解決

認真

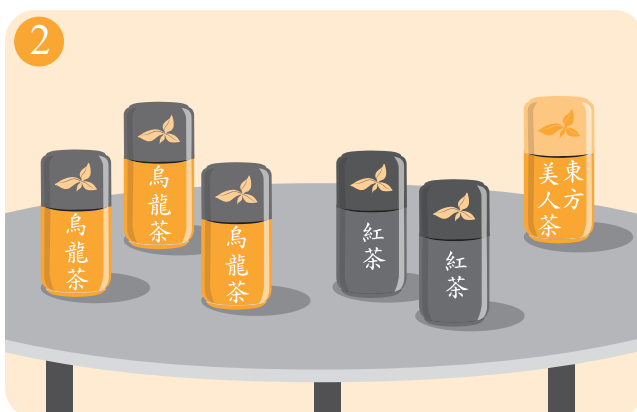
1. 我來美國只有一個多星期，所以還不_____這裡的生活。
2. 如果工作有問題就告訴我，我們可以一起_____。
3. 高莉亞喜歡華語，所以很_____地學華語。
4. 王明文對弟弟說：「我會好好地照顧自己，請爸媽_____。」
5. 因為同事都很好_____，所以我在這裡工作很開心。
6. 搬家很麻煩，所以林老師不_____搬到東部去。

VII. Chọn câu mô tả phù hợp với từng hình minh họa.



- (A) 王明文聽得懂先生說的話。
(B) 張家安聽得懂先生說的話。
(C) 王明文跟張家安都聽懂了先生說的話。

Đáp án : _____



- (A) 這裡只有烏龍茶和紅茶。
(B) 烏龍茶沒有東方美人茶那麼多。
(C) 這些茶有的是烏龍茶，有的是紅茶。

Đáp án : _____



VIII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu bên dưới đây là đúng hay sai.

林先生剛來美國工作的時候，對環境和天氣都還不適應，吃的東西也不習慣。別人說英文說得太快，他就聽不懂了。不過，他的同事對他很親切，也很熱心。有的人會告訴他去哪裡買東西，有的人會帶吃的東西給他。現在他在美國一年多了，已經可以看懂英文，也能聽懂大家說的話了，還可以跟大家好好地聊天。因為他跟大家相處得很好，所以一切都沒問題了。

Mệnh đề câu (Đúng/Sai)

- () 1. 林先生到現在還不適應美國的環境。
- () 2. 林先生剛到美國的時候就聽得懂別人說的話。
- () 3. 林先生的同事對他很好，會幫他去買東西。
- () 4. 林先生雖然可以看懂英文了，不過跟同事聊天還是很難。
- () 5. 林先生在美國什麼問題都沒有了。



IX. Dịch

Dịch các câu sau sang tiếng Trung bằng cách sử dụng các mục ngữ pháp hoặc các mục từ vựng mới có trong bài học này.

1. Công việc của tôi rất bận rộn nên tôi vẫn chưa đọc xong cuốn sách đó.
(ĐG + 完)

2. Các đồng nghiệp của anh rất nhiệt tình và bọn anh giúp đỡ nhau giải quyết vấn đề. (熱心、互相)

3. Bạn có hiểu hết tiếng Quan Thoại mà cô giáo dạy hôm nay không? (懂)

4. Các loại trà khác nhau cũng có vị khác nhau. Có loại thì đậm đà và nồng đượm, một số loại thì thanh nhẹ và tinh tế. (有的……，有的……)

5. Bố mẹ bảo là anh hãy tự chăm sóc bản thân cho tốt. (ĐGTT ĐGTT 地 + ĐG)

X. Kỹ năng viết chữ Hán

切 くせ
qiè

筆順
quy tắc
bút thuận

一 丨 切 切

寫字

切 切 切 切

完 マ
wán

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 宀 宀 宀 宀 完

寫字

完 完 完 完

適 尸
shì

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 宀 宀 宀 宀 商 商 商 商 商

寫字

適 適 適 適



壓

一
Y

yā

筆順
quy tắc
bút thuận一 厂 厂 厂 厂 厂 厂 厶 厶 厶
厶 厶 厶 厶 厶 厶 厶

寫字

壓 壓 壓 壓

願

ㄣ
ㄣ

yuàn

筆順
quy tắc
bút thuận一 厂 厂 厂 厶 厶 厶 厶 厶 厶 厶
厶 厶 厶 厶 厶 厶 厶 厶 厶

寫字

願 願 願 願

懂

ㄉ
ㄉ

dǒng

筆順
quy tắc
bút thuận丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶
丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶

寫字

懂 懂 懂 懂

資

尸

zī

筆順
quy tắc
bút thuận一 二 二 二 二 二 二 二 二 二
二 二 二 二 二 二 二 二 二

寫字

資 資 資 資



性

xìng

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丨 丨 丨 丨 丨 性 性

寫字

性 性 性 性

活

huó

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 丶 丶 丶 活 活 活 活

寫字

活 活 活 活

潑

pō

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 丶 丶 丶 潑 潑 潑 潑

寫字

潑 潑 潑 潑

親

qīn

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 丶 立 立 辛 辛 亲 亲

寫字

親 親 親 親

滿

mǎn

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 丶 丶 丶 滿 滿 滿 滿

寫字

滿 滿 滿 滿



環

ㄅ
ㄣ
ㄉ

huán

筆順
quy tắc
bút thuận

一 二 ㄚ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ

環環環環環環環環

寫字

環環環環

境

ㄐ
ㄣ
ㄉ

jìng

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 十 十 十 十 十 十 十 十

培培培境境

寫字

境境境境

互

ㄅ
ㄣ
ㄉ

hù

筆順
quy tắc
bút thuận

一 ㄣ ㄣ ㄣ

互互互互

寫字

互互互互

告

ㄍ
ㄠ
ㄉ

gào

筆順
quy tắc
bút thuận

、 一 十 生 生 告 告

告告告告

寫字

告告告告

訴

ㄙ
ㄘ
ㄉ

sù

筆順
quy tắc
bút thuận

、 一 一 一 一 言 言 言 言 訴 訴

訴訴

寫字

訴訴訴訴

本 ㇰ

běn

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 才 木 本

寫字

本 本 本 本

慢 ㇰ

màn

筆順
quy tắc
bút thuận

丩 丩 丩 丩 忄 忄 忄 忄 忄 忄

寫字

慢 慢 慢 慢

Bài tập



我去歐洲出差

Tôi đi công tác tại châu Âu

I. Phân tích bài khóa

Đọc bài khóa chính trong sách giáo khoa (T.106), sau đó cho biết các câu bên dưới đây là đúng hay sai.

- () 1. 張家安去歐洲旅行，所以王明文好久沒看到她。
Joann Zhang đi châu Âu nên suốt một thời gian Wang Mingwen không gặp cô ấy.
- () 2. 張家安的老闆想在德國投資，也想開分公司。
Ông chủ của Joann Zhang muốn đầu tư vào thị trường Đức và cũng muốn mở một công ty chi nhánh.
- () 3. 張家安跟歐洲的貿易公司還沒談好怎麼合作。
Joann Zhang và công ty thương mại tại châu Âu vẫn chưa kết thúc các thảo luận về cách hợp tác.
- () 4. 歐洲大城市的交通很方便。
Giao thông ở các thành phố lớn của châu Âu rất thuận tiện.
- () 5. 王明文對歐洲的文化沒有興趣。
Wang Mingwen không hứng thú với văn hóa châu Âu.



II. Nghe bản ghi âm, sau đó viết lại những từ bạn nghe được bằng Phiên âm (Pinyin) có dấu thanh điệu.



1.

2.

3.

4.

5.

6.

III. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ mà bạn nghe được.



- | | | |
|------------|------------|------------|
| 1. 順便 / 順利 | 2. 表妹 / 阿姨 | 3. 公車 / 火車 |
| 4. 德國 / 德文 | 5. 文化 / 其他 | 6. 溝通 / 交通 |

IV. Nghe đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu bên dưới đây là đúng hay sai.



- () 1. 王明文的的公司派他去德國談合作的事。
Wáng Míngwén de gōngsī pài tā qù Déguó tán hézuò de shì.
- () 2. 王明文先去德國出差，然後去法國旅行。
Wáng Míngwén xiān qù Déguó chūchāi, rán hòu qù Fǎguó lǚxíng.
- () 3. 王明文的阿姨帶他去了很多好玩的地方。
Wáng Míngwén de āyí dài tā qù le hěnduō hǎowán de dìfāng.



V. Nghe từng đoạn hội thoại rồi chọn câu trả lời đúng.



H: 小姐覺得從她家到公司遠不遠?
Xiǎojiě juéde cóng tā jiā dào gōngsī yuǎn bù yuǎn?

Đáp án : _____

- (A) 不遠，只要 20 分鐘。
Bù yuǎn, zhǐyào 20 fēnzhōng.
- (B) 有一點遠，要 20 多分鐘。
Yǒu yídiǎn yuǎn, yào 20 duō fēnzhōng.
- (C) 很遠，最少要 20 分鐘。
Hěn yuǎn, zuìshǎo yào 20 fēnzhōng.



H: 在這位小姐的國家買得到買不到臺灣茶?
Zài zhè wèi xiǎojiě de guójiā mǎi de dào mǎi bù dào Táiwān chá?

Đáp án : _____

- (A) 買不到。
Mǎi bú dào.
- (B) 買得到。
Mǎi de dào.
- (C) 不知道。
Bù zhīdào.



VI. Điền từ vựng thích hợp vào chỗ trống của mỗi câu.

句

開

順利

順便

溝通

文化

請教

交通

1. 我打算_____一家咖啡店。
2. 我已經可以用華語跟臺灣人_____了，真開心。
3. 我希望你畢業以後能_____地找到好工作。
4. 我不懂你剛說的那_____德文是什麼意思。
5. 我們部門的同事都很熱心，要是遇到有問題，可以_____他們。
6. 我對亞洲國家的_____都很有興趣。

VII. Chọn câu mô tả phù hợp với từng hình minh họa.



- (A) 他搭火車去旅行。
(B) 他搭公車去旅行。
(C) 他搭飛機去旅行。

Đáp án : _____



- (A) 他們在談怎麼合作。
(B) 他們談好了怎麼合作。
(C) 他們還沒談好怎麼合作。

Đáp án : _____

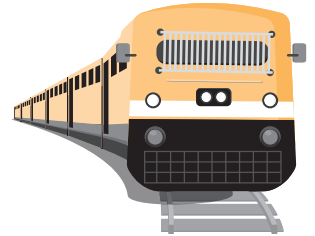
VIII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu bên dưới đây là đúng hay sai.

下個星期，張家安要去日本出差。她大學的時候學過三年日文，所以 she 可以用日文跟日本的同事溝通。雖然才去兩個多星期，但是這是張家安第一次去日本出差，所以她的壓力有一點大。可是，老闆告訴她，日本分公司的同事都很親切，如果有問題可以請教他們。不工作的時候，可以搭地鐵或是火車到處去玩一玩，因為日本的交通很方便。

Mệnh đề câu (Đúng/Sai)

- () 1. 張家安上個星期去日本出差了。
- () 2. 張家安可以用日文跟日本人說話。
- () 3. 張家安常去日本出差。
- () 4. 家安如果有問題，日本分公司的同事會幫她。
- () 5. 老闆建議家安去日本出差的時候，順便到處去看看。



IX. Dịch

Dịch các câu sau sang tiếng Trung bằng cách sử dụng các mục ngữ pháp hoặc các mục từ vựng mới có trong bài học này.

1. Có thể mua quần áo châu Âu ở Mỹ. (ĐG 得到)

2. Hai công ty của chúng tôi đã kết thúc thảo luận về phương thức hợp tác sau này. (ĐG 好)

3. Vị của tách trà này mỗi lúc một nhạt. (越來越)



4. Cô Wang chỉ mới học tiếng Đức được ba tháng. (才)

5. Lâu lắm rồi tôi không gặp dì tôi. (ĐG 到)

X. Kỹ năng viết chữ Hán



差

chāi

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丿 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

寫字

差 差 差 差

順

shùn

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 丨 川 川 川 川 川 川 川 川 川 川

寫字

順 順 順 順

戚

qī

筆順
quy tắc
bút thuận

一 厂 厂 厂 厂 厂 厂 厂 戚 戚

寫字

戚 戚 戚 戚

談 ㄊㄢˊ

tán

筆順
quy tắc
bút thuận

談 談 談 談 談

寫字

談 談 談 談

利 ㄌㄧˋ

lì

筆順
quy tắc
bút thuận

利 利 利 利

寫字

利 利 利 利

問 ㄇㄨˋ

băn

筆順
quy tắc
bút thuận

問 問 問 問 問 問 問

寫字

問 問 問 問

投 ㄊㄡˊ

tóu

筆順
quy tắc
bút thuận

投 投 投 投

寫字

投 投 投 投

句 ㄐㄨˋ

jù

筆順
quy tắc
bút thuận

句 句 句 句

寫字

句 句 句 句



溝 ㄍㄡ

gōu

筆順
quy tắc
bút thuận

、 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 溝 溝 溝 溝

寫字

溝 溝 溝 溝

通 ㄊㄨㄥ

tōng

筆順
quy tắc
bút thuận

ㄆ ㄆ ㄆ ㄆ ㄆ ㄆ ㄆ ㄆ 通 通 通 通

寫字

通 通 通 通

姨 ㄧ

yí

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 女 女 女 女 女 女 姨 姨 姨 姨

寫字

姨 姨 姨 姨

表 ㄅㄧㄠˇ

biǎo

筆順
quy tắc
bút thuận

一 一 丰 丰 丰 丰 丰 丰 表 表 表 表

寫字

表 表 表 表

才 ㄘㄞˊ

cái

筆順
quy tắc
bút thuận

一 一 才 才

寫字

才 才 才 才

交
jiāo

筆順
quy tắc
bút thuận

、 一 六 六 六 交

寫字

交 交 交 交

鐵
tiě

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ ノ ノ 亅 亅 亅 亅 金 金 金 鐵 鐵

寫字

鐵 鐵 鐵 鐵

其
qí

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 廿 廿 廿 其 其 其

寫字

其 其 其 其

化
huà

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ イ 亅 化

寫字

化 化 化 化

越
yuè

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 土 丰 丰 丰 走 走 起 越

寫字

越 越 越 越



歐	又
---	---

ōu

 筆順
 quy tắc
 bút thuận

 一 丿 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂
 區 區 區 歐 歐

寫字

歐	歐	歐	歐												
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

德	讠
---	---

dé

 筆順
 quy tắc
 bút thuận

 丿 ㇏ 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠
 德 德 德 德 德

寫字

德	德	德	德												
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Bài tập



我做錯事了

Tôi đã phạm sai sót

I. Phân tích bài khóa

Đọc bài khóa chính trong sách giáo khoa (T.122), sau đó cho biết các câu bên dưới đây là đúng hay sai.

- () 1. 家安因為被經理罵了，所以心情不太好。
Joann Zhang bị giám đốc khiển trách nên tâm trạng cô ấy không tốt.
- () 2. 家安沒看清楚資料，寫錯了合約上面的價錢。
Joann Zhang đọc không rõ một số thông tin nên đã ghi nhầm giá khi soạn hợp đồng.
- () 3. 因為問題不嚴重，所以經理沒生氣。
Vấn đề không nghiêm trọng nên quản lý không tức giận.
- () 4. 杜翔沒有做錯事被罵的經驗，所以不太了解家安的感覺。
Dushyant chưa từng trải qua cảm giác bị quản lý khiển trách sau khi phạm lỗi nên anh ta không thực sự hiểu cảm giác của Joann.
- () 5. 現在杜翔給老闆資料以前，都會多檢查幾次。
Từ bây giờ, trước khi gửi thông tin cho sếp, Dushyant sẽ kiểm tra lại nhiều lần.

II. Nghe bản ghi âm, sau đó viết lại những từ bạn nghe được bằng Phiên âm (Pinyin) có dấu thanh điệu.



1.

2.

3.

4.

5.

6.



III. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ mà bạn nghe được.



- | | | |
|------------|------------|------------|
| 1. 存 / 交 | 2. 心情 / 小心 | 3. 生氣 / 難過 |
| 4. 翻譯 / 檢查 | 5. 發生 / 發現 | 6. 合約 / 價錢 |

IV. Nghe đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu bên dưới đây là đúng hay sai.



- () 1. 王明文工作的時候，沒有做錯事的經驗。
Wáng Míngwén gōngzuò de shíhòu, méiyǒu zuòcuò shì de jīngyàn.
- () 2. 雖然明文拿錯了資料，但是經理沒有生氣。
Suīrán Míngwén nácuò le zīliào, dànshì jīnglǐ méiyǒu shēngqì.
- () 3. 明文聽了經理的建議，現在都好好地檢查每份資料。
Míngwén tīngle jīnglǐ de jiànyì, xiànzài dōu hǎohǎo de jiǎnchá měi fèn zīliào.

V. Nghe từng đoạn hội thoại rồi chọn câu trả lời đúng.



1

H: 這次出差讓小姐覺得怎麼樣?
Zhè cì chūchāi ràng xiǎojiě juéde zěnmeyàng?

Đáp án : _____

- (A) 讓她覺得很累。
Ràng tā juéde hěn lèi.
- (B) 讓她很高興。
Ràng tā hěn gāoxìng.
- (C) 讓她很難過。
Ràng tā hěn nánguò.

2

H: 這位小姐說什麼?
Zhè wèi xiǎojiě shuō shénme?

Đáp án : _____

- (A) 沙拉做好了。
Shālā zuò hǎo le.
- (B) 沙拉給同事了。
Shālā gěi tóngshì le.
- (C) 沙拉被吃了。
Shālā bèi chī le.

VI. Điền từ vựng thích hợp vào chỗ trống của mỗi câu.

感覺 存 小心 嚴重 發生 合約 問題 別

1. 那杯茶已經沒什麼味道了，_____喝了。
2. 我的照片都_____在手機裡面。
3. 租房子以前，請你看清楚租房子的_____。
4. 合作沒談好不是你的_____，不要難過了。
5. 他生了很_____的病，已經好幾個星期沒上班了。
6. 這杯咖啡剛泡好，很熱，拿的時候要_____。

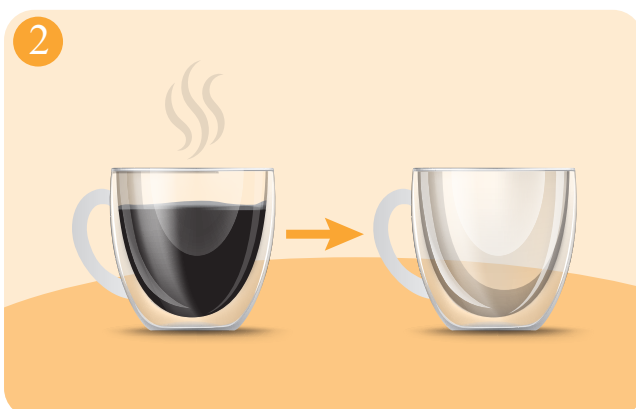


VII. Chọn câu mô tả phù hợp với từng hình minh họa.



- (A) 她用現金買東西。
(B) 她用信用卡買東西。
(C) 她在網路商店買東西。

Đáp án : _____



- (A) 咖啡被先生喝完了。
(B) 先生泡好了咖啡。
(C) 服務員送錯了咖啡。

Đáp án : _____



VIII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu bên dưới đây là đúng hay sai.

上個星期五，公司派杜翔去加州的分公司出差。杜翔非常開心，因為他已經很久沒去加州了。這次他打算到處玩玩，順便去找住在加州的大學同學。星期四那天，杜翔到了加州的旅館，然後發現帶錯了一份資料，就趕快打電話請同事幫忙，還好同事找到了他存在電腦裡的資料，要不然杜翔一定會被老闆罵一頓。因為這個問題很嚴重，所以杜翔的工作也可能沒了。

Mệnh đề câu (Đúng/Sai)

- () 1. 下個星期，公司派杜翔去出差。
- () 2. 去加州出差讓杜翔很高興。
- () 3. 杜翔去加州玩，順便去出差。
- () 4. 杜翔好好地準備了出差的資料。
- () 5. 杜翔出差回來以後，被老闆罵了一頓。



IX. Dịch

Dịch các câu sau sang tiếng Trung bằng cách sử dụng các mục ngữ pháp hoặc các mục từ vựng mới có trong bài học này.

1. Bạn viết sai chữ này rồi.

2. Joann Zhang bị sếp khiển trách. (被)

3. Lisa mang cho tôi một chiếc bánh mì kẹp, điều đó đã làm tôi rất vui. (讓)

4. Giáo viên yêu cầu tôi sử dụng tiếng Quan Thoại để giới thiệu sở thích của mình. (用)

5. Đáng lẽ chẳng có vấn đề gì xảy ra nếu tôi cẩn thận hơn một chút. (發生、小心)

X. Kỹ năng viết chữ Hán

筆順
quy tắc
bút thuận

被

bèi

寫字

被 被 被 被

筆順
quy tắc
bút thuận

理

lǐ

寫字

理 理 理 理

筆順
quy tắc
bút thuận

罵

mà

寫字

罵 罵 罵 罵



唉

𠂔

āi

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

寫字

唉 唉 唉 唉

清

𠂔 𠂔 𠂔

qīng

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶

寫字

清 清 清 清

楚

𠂔 𠂔 𠂔

chǔ

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 才 木 木 木 木 木 木 木

寫字

楚 楚 楚 楚

價

𠂔 𠂔 𠂔

jià

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿

寫字

價 價 價 價



嚴 一 ㄣˊ

yán

筆順
quy tắc
bút thuận

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100

寫字

嚴 嚴 嚴 嚴

頓 ㄉㄨㄣˋ

dùn

筆順
quy tắc
bút thuận

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100

寫字

頓 頓 頓 頓

翻 ㄈㄢ

fān

筆順
quy tắc
bút thuận

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100

寫字

翻 翻 翻 翻

譯 ㄧˋ

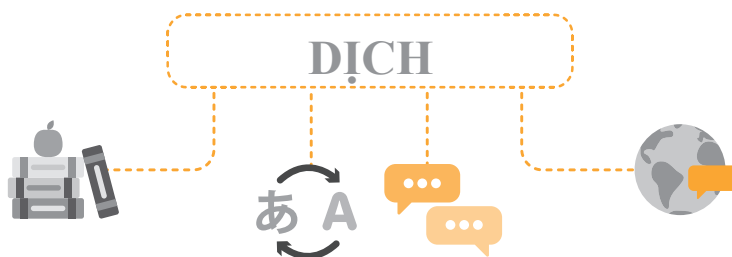
yì

筆順
quy tắc
bút thuận

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100

寫字

譯 譯 譯 譯





份 ㇏
fèn

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ イ 𠂇 𠂇 份 份

寫字

份 份 份 份

存 ㇏
cún

筆順
quy tắc
bút thuận

一 ㇏ 𠂇 𠂇 存 存

寫字

存 存 存 存

檔 ㇏
dǎng

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

寫字

檔 檔 檔 檔

案 ㇏
àn

筆順
quy tắc
bút thuận

、 丶 ㇏ ㇏ 安 安 安 宰 案 案 案

寫字

案 案 案 案

檢 ㇏
jiǎn

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

寫字

檢 檢 檢 檢

查

chá

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

一 十 十 木 木 杏 杏 杏 查

查 查 查 查

Bài tập



週末的活動

Hoạt động cuối tuần

I. Phân tích bài khóa

Đọc bài khóa chính trong sách giáo khoa (T.138), sau đó cho biết các câu bên dưới đây là đúng hay sai.

- () 1. 高莉亞的姐姐剛從紐約出差回來。
Chị gái của Gloria vừa trở về sau chuyến công tác New York.
- () 2. 何希想讓孩子們一起打掃房子。
José muốn nhờ bọn trẻ cùng dọn dẹp nhà cửa.
- () 3. 有孩子們幫忙，高莉亞想把畫跟照片拿下來擦一擦。
Được bọn trẻ giúp đỡ nên Gloria muốn tháo các bức tranh và ảnh xuống để lau sạch đi.
- () 4. 孩子們覺得週末都在家有一點無聊。
Đám trẻ nghĩ rằng ở nhà suốt dịp cuối tuần thì có vẻ hơi chán.
- () 5. 烤完肉，何希會帶孩子們去看棒球比賽。
Sau khi nướng thịt, José sẽ đưa bọn trẻ đi xem bóng chày.

II. Nghe bản ghi âm, sau đó viết lại những từ bạn nghe được bằng Phiên âm (Pinyin) có dấu thanh điệu.



1.

2.

3.

4.

5.

6.

III. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ mà bạn nghe được.



- | | | |
|------------|------------|--------------|
| 1. 擦 / 拿 | 2. 下來 / 上來 | 3. 打掃 / 大概 |
| 4. 書房 / 院子 | 5. 比賽 / 棒球 | 6. 爬下去 / 爬上去 |

IV. Nghe đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu bên dưới đây là đúng hay sai.



- () 1. 張家安昨天去紐約出差了。
Zhāng Jiā'ān zuótiān qù Niǔyuē chūchāi le.
- () 2. 家安這個週末打掃房子，下個星期再打掃院子。
Jiā'ān zhè ge zhōumò dǎsǎo fángzi, xià ge xīngqī zài dǎsǎo yuànzi.
- () 3. 打掃完以後，家安要出去看棒球比賽。
Dǎsǎo wán yǐhòu, Jiā'ān yào chūqù kàn bàngqiú bǐsài.



V. Nghe từng đoạn hội thoại rồi chọn câu trả lời đúng.



H: 先生在哪裡?
Xiānshēng zài nǎlǐ?

Đáp án : _____

- (A) 書房。
shūfáng
- (B) 公司。
gōngsī
- (C) 院子。
yuànzi



H: 我們可以知道什麼?
Wǒmen kěyǐ zhīdào shénme?

Đáp án : _____

- (A) 小姐很喜歡爬山。
Xiǎojiě hěn xǐhuān páshān.
- (B) 小姐對爬山沒興趣。
Xiǎojiě duì páshān méi xìngqù.
- (C) 小姐想一個人去爬山。
Xiǎojiě xiǎng yí ge rén qù páshān.



VI. Điền từ vựng thích hợp vào chỗ trống của mỗi câu.

爬

擦

拿

上去

出來

大概

安排

整理

1. 經理在三樓，她讓你_____找她，她要跟你談談。
2. 電腦裡面的照片太多了，我應該_____一下。
3. 我們吃完飯，媽媽一定把桌子_____一_____。
4. 從臺灣坐飛機到日本_____要兩個小時。
5. 我不喜歡爬山，因為_____上去很累，走下來也很累。
6. 請你幫我把桌子上的資料_____過來，謝謝。
7. 我要好好地_____今年休假的時候去哪裡玩。

VII. Chọn câu mô tả phù hợp với từng hình minh họa.



- (A) 高莉亞從書房走過來。
(B) 高莉亞送書房走進來。
(C) 高莉亞從書房走出去。

Đáp án : _____



- (A) 我們可以把水拿進去。
(B) 我們可以把漢堡拿進去。
(C) 我們不可以把咖啡拿進去。

Đáp án : _____

VIII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu bên dưới đây là đúng hay sai.

星期六早上，高莉亞和何希先打掃了房子，然後整理了院子。下午，他們請高莉亞的姊姊把孩子帶過來一起烤肉。孩子們來以前，桌子、椅子，何希已經搬到院子裡了。孩子們一到，高莉亞就請孩子們幫忙把汽水、漢堡肉、水果拿出去。何希一邊烤肉，一邊教孩子們怎麼烤肉，大家都吃得很開心。烤完了肉，高莉亞把垃圾拿出去，然後帶姊姊跟孩子們去附近山上看看風景。

Mệnh đề câu (Đúng/Sai)

- () 1. 高莉亞先整理房子，然後再烤肉。
- () 2. 高莉亞的姊姊請高莉亞去她家烤肉。
- () 3. 孩子們幫高莉亞搬桌子和椅子。
- () 4. 打掃完房子以後，高莉亞把垃圾拿出去。
- () 5. 烤完了肉，他們一起去山上看風景。



IX. Dịch

Dịch các câu sau sang tiếng Trung bằng cách sử dụng các mục ngữ pháp hoặc các mục từ vựng mới có trong bài học này.

1. Hôm nay có thể tôi sẽ quay lại sau 7 giờ tối. (Động từ chỉ hướng + 來 / 去)

2. Tôi sẽ đi qua đó và nói chuyện với giáo viên.

(Động từ chỉ hành động + Động từ chỉ hướng + 來 / 去)



- (Động từ chỉ hành động + Động từ chỉ hướng + 來 / 去)

74

割 ㄍㄜˋ

gē

筆順
quy tắc
bút thuận

害 割

寫字

割 割 割 割

草 ㄘǎo

cǎo

筆順
quy tắc
bút thuận

草 草 草 草

寫字

草 草 草 草

拿 ㄋㄚˊ

ná

筆順
quy tắc
bút thuận

拿 拿 拿 拿

寫字

拿 拿 拿 拿

擦 ㄘㄚˊ

cā

筆順
quy tắc
bút thuận

擦 擦 擦 擦 擦 擦 擦 擦

寫字

擦 擦 擦 擦

烤 ㄎǎo

kǎo

筆順
quy tắc
bút thuận

烤 烤 烤 烤

寫字

烤 烤 烤 烤



把 ㄅㄚˇ

bǎ

筆順
quy tắc
bút thuận

一 扌 扌 扌 扌 把

寫字

把 把 把 把

無 ㄨˊ

wú

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 ㄥ ㄥ ㄥ ㄥ ㄥ 無 無 無

寫字

無 無 無 無

山 ㄕㄢ

shān

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 山 山

寫字

山 山 山 山

爬 ㄆㄚˊ

pá

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 ㄥ 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 爬 爬

寫字

爬 爬 爬 爬

概 ㄍㄞˋ

gài

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 才 才 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 概 概

寫字

概 概 概 概

棒 ㄅㄤˋ

bàng

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 才 木 杓 杓 杓 杓 杓 杓 杓

寫字

棒 棒 棒 棒

賽 ㄙㄞˋ

sài

筆順
quy tắc
bút thuận

、 丶 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一

寫字

賽 賽 賽 賽

安 ㄢㄢ

ān

筆順
quy tắc
bút thuận

、 丶 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一

寫字

安 安 安 安

排 ㄆㄞˊ

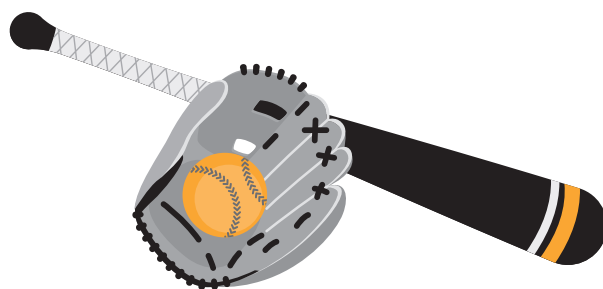
pái

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 才 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌

寫字

排 排 排 排





紐 りゅう
niǔ

筆順
quy tắc
bút thuận

㇀ ㇁ ㇂ ㇃ ㇄ ㇅ ㇆ ㇇ ㇈ ㇉

寫字

紐 紐 紐 紐

垃 れ
lè

筆順
quy tắc
bút thuận

㇀ ㇁ ㇂ ㇃ ㇄ ㇅ ㇆ ㇇

寫字

垃 垃 垃 垃

圾 め
sè

筆順
quy tắc
bút thuận

㇀ ㇁ ㇂ ㇃ ㇄ ㇅ ㇆

寫字

圾 圾 圾 圾

桌 りゅう
zhuō

筆順
quy tắc
bút thuận

㇀ ㇁ ㇂ ㇃ ㇄ ㇅ ㇆ ㇇ ㇈ ㇉

寫字

桌 桌 桌 桌

椅 りゅう
yǐ

筆順
quy tắc
bút thuận

㇀ ㇁ ㇂ ㇃ ㇄ ㇅ ㇆ ㇇ ㇈ ㇉

寫字

椅 椅 椅 椅

我的華語進步了

Tiếng Quan Thoại của tôi có tiến bộ

I. Phân tích bài khóa

Đọc bài khóa chính trong sách giáo khoa (T.156), sau đó cho biết các câu bên dưới đây là đúng hay sai.

- () 1. 這個學期已經結束了。
Học kỳ này kết thúc rồi.
- () 2. 高莉亞的聽力跟寫字的能力都進步了。
Khả năng nghe hiểu và viết chữ của Gloria đều có tiến bộ.
- () 3. 杜翔覺得漢字比較容易，說話比較難。
Dushyant thấy chữ Hán khá dễ, [nhưng] nói thì khó hơn.
- () 4. 高莉亞的公司可能把她派到臺灣去工作。
Công ty của Gloria có thể sẽ cử cô ấy đi làm việc ở Đài Loan.
- () 5. 有人對杜翔說臺灣不但有很多好玩的地方，而且臺灣人很友善。
Có người nói với Dushyant rằng Đài Loan không chỉ có nhiều điểm vui chơi thú vị mà người dân ở đó còn rất thân thiện.



II. Nghe bản ghi âm, sau đó viết lại những từ bạn nghe được bằng Phiên âm (Pinyin) có dấu thanh điệu.



1.

2.

3.

4.

5.

6.



III. Nghe bản ghi âm và khoanh tròn từ mà bạn nghe được.



1. 能力 / 聽力 2. 考試 / 考卷 3. 流利 / 同意
4. 漢字 / 聲調 5. 仔細 / 句子 6. 用功 / 努力

IV. Nghe đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu bên dưới đây là đúng hay sai.



- () 1. 杜翔還沒看到考卷的時候很緊張。
Dùxiáng hái méi kàndào kǎojiǔn de shíhòu hěn jǐnzhāng.
- () 2. 杜翔的聽力和說話的能力都比以前好了。
Dùxiáng de tīnglì hàn shuōhuà de nénglì dōu bǐ yǐqián hǎo le.
- () 3. 因為寫漢字太難了，所以杜翔不想繼續學華語了。
Yīnwèi xiě hànzì tài nán le, suǒyǐ Dùxiáng bù xiǎng jìxù xué Huáyǔ le.



V. Nghe từng đoạn hội thoại rồi chọn câu trả lời đúng.



1

H: 我們可以知道什麼?
Wǒmen kěyǐ zhīdào shénme?

Đáp án : _____

- (A) 小姐同意先生的想法。
Xiǎojiě tóngyì xiānshēng de xiǎngfǎ.
- (B) 小姐不同意先生的想法。
Xiǎojiě bù tóngyì xiānshēng de xiǎngfǎ.
- (C) 小姐覺得先生說錯了。
Xiǎojiě juéde xiānshēng shuōcuò le.

2

H: 小姐的意思是什麼?
Xiǎojiě de yìsi shì shénme?

Đáp án : _____

- (A) 先生的成績不好。
Xiānshēng de chéngjī bù hǎo.
- (B) 先生不知道要考試。
Xiānshēng bùzhīdào yào kǎoshì.
- (C) 先生很努力地學習。
Xiānshēng hěn nǔlì de xuéxí.

VI. Điền từ vựng thích hợp vào chỗ trống của mỗi câu.

聲調

適合

進步

流利

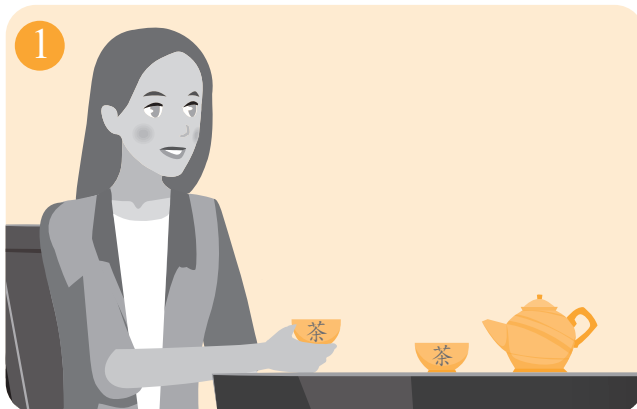
仔細

緊張

同意

1. 我覺得我的華語說得還不_____。
2. 這些資料請你_____地看看，看完再拿給主管。
3. 林老師說，多聽、多說、多寫就能讓華語_____。
4. 外國人覺得華語的_____很特別，也很難。
5. 第一次用華語跟臺灣人溝通讓我很_____。
6. 主管_____我們想跟其他公司合作的想法。
7. 秋天天氣舒服，_____去爬山。

VII. Chọn câu mô tả phù hợp với từng hình minh họa.



- (A) 高莉亞把茶拿給朋友。
 (B) 高莉亞把茶放在桌子上面。
 (C) 高莉亞把茶拿到樓上去。

Đáp án : _____



- (A) 上次考試的成績比這次更好。
 (B) 這次考試的成績比上次更好。
 (C) 這次考試的成績沒有上次那麼好。

Đáp án : _____



VIII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu bên dưới đây là đúng hay sai.

因為高莉亞會說華語，也了解一點臺灣的文化，所以公司的主管把她派到臺灣出差。高莉亞沒去過臺灣，不知道臺灣人對外國人怎麼樣。到了臺灣以後，高莉亞覺得臺灣人比她想的友善，對外國人也非常熱心。如果她有聽不懂的華語，或是看不懂的漢字，臺灣人一定會幫忙。高莉亞的工作結束了以後，就到處去看看，不但去了有名的海邊，而且吃了很多小吃。這次的經驗，讓高莉亞決定以後一定要來臺灣學華語。

Mệnh đề câu (Đúng/Sai)

- () 1. 因為高莉亞要學華語，所以去臺灣。
- () 2. 去臺灣以前，高莉亞不但了解臺灣的文化，而且了解臺灣人。
- () 3. 如果高莉亞看不懂一些字，臺灣人會幫她忙。
- () 4. 臺灣人對外國人很友善，也很熱心。
- () 5. 高莉亞在臺灣，一邊工作，一邊旅行。



IX. Dịch

Dịch các câu sau sang tiếng Trung bằng cách sử dụng các mục ngữ pháp hoặc các mục từ vựng mới có trong bài học này.

1. Xin vui lòng trả lại sách cho Lisa. (CN + 把 *bǎ* + ĐG 給)

2. Không biết thời tiết ở châu Âu lúc này như thế nào. (不知道……)

。

3. Nhiều người thích gửi tiền vào ngân hàng. (CN + 把 *bǎ* + ĐG 在)

4. Chị gái tôi không thích dọn dẹp nhà cửa, thậm chí chị ấy còn không thích cắt cỏ. (更)

5. Tàu điện ngầm và xe buýt ở thành phố đó đều rất tiện lợi. (不但……而且……)

X. Kỹ năng viết chữ Hán

束
shù

筆順
quy tắc
bút thuận

一 冫 冫 冫 中 束 束

寫字

束 束 束 束

考
kǎo

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 土 考 考 考

寫字

考 考 考 考

卷
juàn

筆順
quy tắc
bút thuận

、 丿 丿 丿 丿 卷 卷 卷

寫字

卷 卷 卷 卷



仔	㇏
---	---

zǐ

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ 亻 亻 仔 仔

寫字

仔	仔	仔	仔																
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

細	㇏
---	---

xì

筆順
quy tắc
bút thuận

㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ 細 細 細

寫字

細	細	細	細																
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

緊	㇏
---	---

jǐn

筆順
quy tắc
bút thuận

一 亠 ㇏ ㇏ ㇏ 臣 臣 臣 臣 緊

寫字

緊	緊	緊	緊																
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

功	㇏
---	---

gōng

筆順
quy tắc
bút thuận

一 亠 工 巧 功

寫字

功	功	功	功																
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

更	㇏
---	---

gèng

筆順
quy tắc
bút thuận

一 亠 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 更

寫字

更	更	更	更																
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

聲 尸 ㄛ

shēng

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 士 吉 吉 吉 声 声 声 声

聲 聲 聲 聲 聲 聲 聲

寫字

聲 聲 聲 聲

調 勹 ㄣ

diào

筆順
quy tắc
bút thuận

、 ㄣ ㄣ ㄣ 言 言 言 言 訃 訃 訃

調 調 調 調 調

寫字

調 調 調 調

正 虫 ㄣ

zhèng

筆順
quy tắc
bút thuận

一 丅 下 正 正

寫字

正 正 正 正

確 ㄑ ㄩㄝˋ

què

筆順
quy tắc
bút thuận

一 丿 丿 石 石 石 石 砂 砂 砂 砂

確 確 確 確 確

寫字

確 確 確 確

成 ㄔ ㄥˊ

chéng

筆順
quy tắc
bút thuận

一 厂 万 成 成 成

寫字

成 成 成 成



績 ㄋㄧˊ

jī

筆順
quy tắc
bút thuận

績 績 績 績 績 績 績 績

寫字

績 績 績 績

而 ㄦˊ

ér

筆順
quy tắc
bút thuận

而 而 而 而 而 而

寫字

而 而 而 而

且 ㄑㄩˇ

qiě

筆順
quy tắc
bút thuận

且 且 且 且 且

寫字

且 且 且 且

努 ㄋㄨˇ

nǚ

筆順
quy tắc
bút thuận

努 努 努 努 努 努

寫字

努 努 努 努

主 ㄓㄨˇ

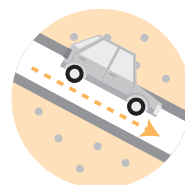
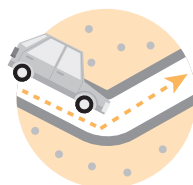
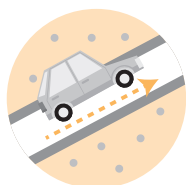
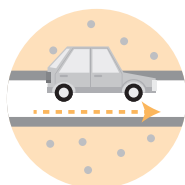
zhǔ

筆順
quy tắc
bút thuận

主 主 主 主

寫字

主 主 主 主



管 guǎn

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

管 管 管 管

寫字

管 管 管 管

善 shàn

筆順
quy tắc
bút thuận

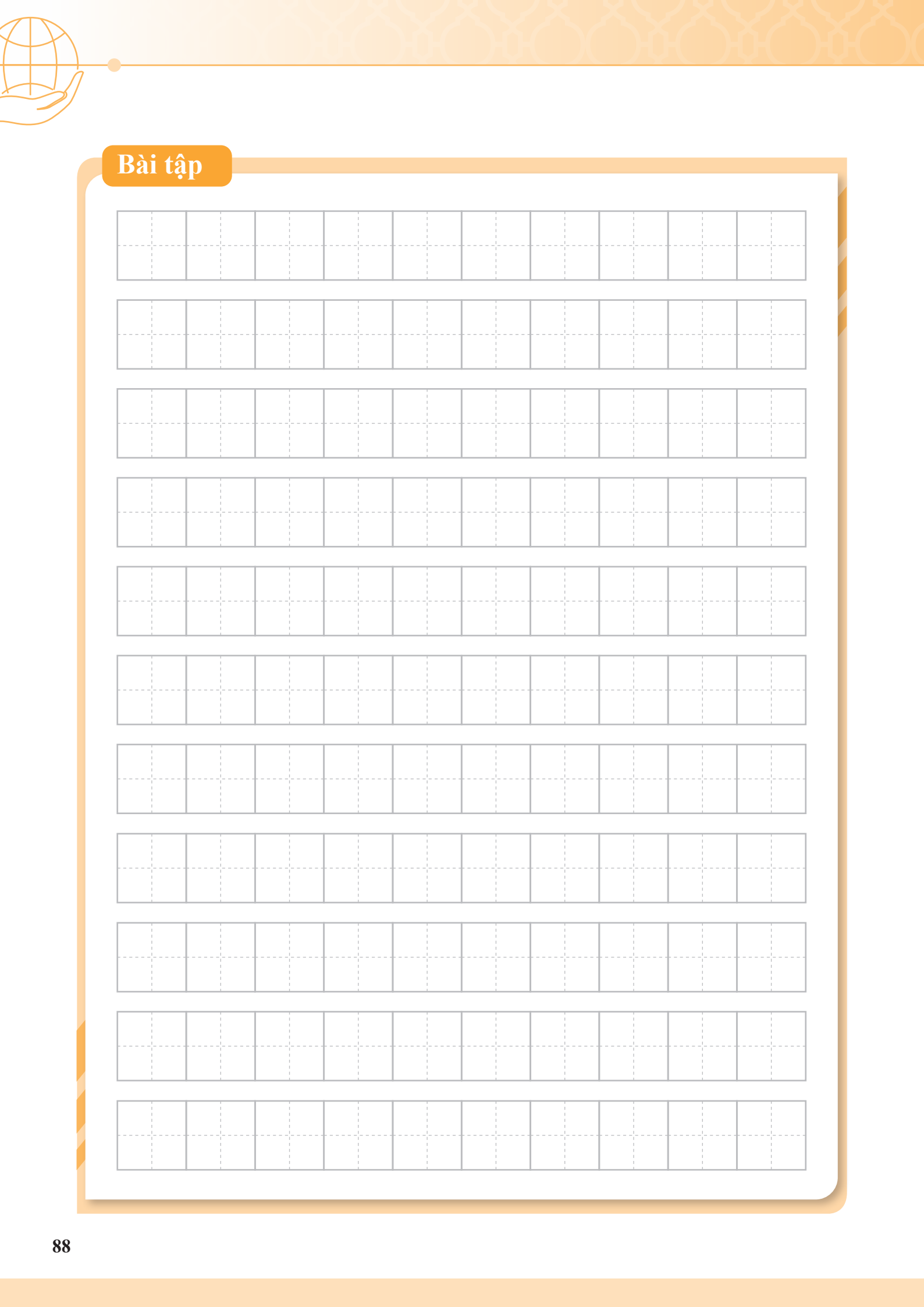
丶 丶 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

善 善

寫字

善 善 善 善

Bài tập



Bài tập

Bài tập

來！學華語(越南文) 第三冊 作業本

編 寫：孫懿芬、翁玲玲、張家銘、石博得、黃亭寧

初版審查：曹靜儀

越南文版翻譯：Wu Silia、Hoang Phuong Thuy

越南文版審校：Chen Funnant、Vu Thi Thuy Trang、Ngo Thanh Phuong

越南文版海外諮詢委員：廖樹芳委員

美編設計及電子版承製：加斌有限公司、恩文事業有限公司

出版機關：中華民國僑務委員會

地 址：臺北市徐州路五號十六樓

電 話：(02)2327-2600

網 址：<http://www.ocac.gov.tw>

美編設計：加斌有限公司

承 印：

出版年月：中華民國一一四年七月初版

版(刷)次：中華民國一一四年七月初版一刷

定 價：新台幣100元

展 售 處：(提供網路訂購服務)

國家書店松江門市

地址：台北市松江路209號

電話：02-2518-0207

網址：www.govbooks.com.tw

五南文化廣場

地址：台中市中山路6號

電話：04-2226-0330

網址：www.wunanbooks.com.tw

本會出版教材亦可於電商平臺或其他網路書店購買，如博客來、PC Home、金石堂、三民書局等，詳<https://Textbook.Taiwan-World.Net>

本書電子版本及語音檔刊載於全球華文網(www.huayuworld.org)

GPN：1011400820

ISBN：978-626-7658-21-5

本會保有本書所有權利，欲利用本書全部或部分內容者，需徵求本會書面同意或授權



中華民國僑務委員會

Overseas Community Affairs Council, R.O.C. (Taiwan)